

# 外國人入國工作費用及工資切結書

中、越文版

## BẢN CAM KẾT Về tiền lương và các chi phí của lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc

一、外國人(姓名：\_\_\_\_\_，國籍：\_\_\_\_\_，護照號碼：\_\_\_\_\_ )確實瞭解來臺工作最長可達三年，惟是否能展延到三年，係由雇主與外國人就外國人工作表現及業務需要，協議是否展延。來臺工作應領工資、加班費等如適用勞動基準法，則依該法規定辦理；如不適用則於勞動契約中訂定。

1, Lao động nước ngoài ( Họ tên : \_\_\_\_\_ Quốc tịch : \_\_\_\_\_ Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_ ) đã thực sự hiểu rõ việc đến Đài Loan làm việc thời gian tối đa là ba năm, nhưng có được gia hạn năm thứ ba hay không, còn phụ thuộc vào biểu hiện tích cực trong công việc của lao động và nhu cầu của chủ sử dụng lao động. Khi đến Đài loan làm việc nếu tiền lương, tiền làm thêm giờ áp dụng theo Luật lao động tiêu chuẩn của Đài Loan thì phải thực hiện theo luật đó; nếu không áp dụng Luật lao động tiêu chuẩn thì phải ghi rõ trong hợp đồng lao động.

二、外國人來臺前在勞工輸出國所發生之全部費用如下：

2, Toàn bộ các khoản chi phí mà lao động nước ngoài phải chi trả tại nước xuất khẩu lao động trước khi sang làm việc tại Đài Loan, như sau :

(一) 仲介費：勞工輸出國幣值\_\_\_\_\_元(NT\$：\_\_\_\_\_元)。

(1)Phí môi giới : \_\_\_\_\_ đồng Việt nam ( \_\_\_\_\_ đài tệ ) .

(二) 規費及來臺工作所需費用：

(2) Lệ phí và tất cả những chi phí phải chi trả cho việc sang Đài Loan làm việc :

項目 Hạng mục	金額(勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt Nam)	項目 Hạng mục	金額(勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt nam)
合計 Tổng cộng	勞工輸出國幣值_____元(NT\$_____元) VNĐ _____ đồng Việt Nam(NT\$ _____ đài tệ)		

三、前項費用外國人於來臺前在勞工輸出國已繳納勞工輸出國幣值\_\_\_\_\_元(NT\$:\_\_\_\_\_元)；不足部分經向\_\_\_\_\_ (債權人)借貸含利息共勞工輸出國幣值\_\_\_\_\_元(NT\$:\_\_\_\_\_元)。上開金額經外國人確認無誤，外國人簽名：\_\_\_\_\_。

3, Các khoản chi phí nêu trên mà lao động đã chi trả tại nước xuất khẩu lao động trước khi sang Đài Loan là \_\_\_\_\_ đồng Việt nam (NT\$ \_\_\_\_\_ đài tệ); khoản tiền còn lại chưa thanh toán hết là \_\_\_\_\_ sẽ được vay từ bên cho vay (chủ nợ) gồm lãi suất là \_\_\_\_\_ đồng Việt Nam (NT\$ \_\_\_\_\_ đài tệ). **Khoản tiền nêu trên đã được lao động nước ngoài xác nhận là đúng với sự thực, lao động nước ngoài ký họ tên :**

\_\_\_\_\_ .

上開來臺工作所發生費用之項目及金額，係依照勞工輸出國規定所填載並經勞工輸出國查證屬實並驗證：

Những nội dung và số tiền nêu trên mà người lao động phải chi trả cho việc sang Đài Loan làm việc, phải được ghi đúng theo quy định của nước xuất khẩu lao động và được nước xuất khẩu lao động kiểm tra và chứng nhận là đúng sự thực:

\_\_\_\_\_ 日期：\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日

\_\_\_\_\_ Thời gian : Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

四、來臺工作有關之借款 **【請詳列債權人、項目用途及金額】**：

4, Khoản vay liên quan đến việc sang Đài Loan làm việc **【Ghi rõ tên bên cho vay, mục đích sử dụng và số tiền】**：

項目 Khoản vay	用途 Mục đích sử dụng	債權人 Bên cho vay	金額(勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt Nam)
合計 Tổng cộng	勞工輸出國幣值 _____ 元(NT\$: _____ 元) VNĐ _____ đồng Việt Nam(NT\$ _____ đài tệ)		
償還方式(務必填寫) Phương thức hoàn lại khoản vay (phải điền đầy đủ)	分 _____ 期每期新臺幣 _____ 元償還 Chia thành _____ kỳ , mỗi kỳ phải hoàn lại khoản vay là _____ đài tệ .		

五、外國人確實瞭解以下中華民國相關收費規定 **【法令如有修正，應依修正後之規定辦理】**：

5, Lao động nước ngoài thật sự hiểu rõ những chi phí dưới đây là phải nộp theo quy định của Đài Loan **【Nếu pháp lệnh sửa đổi, thì thực hiện theo quy định của pháp lệnh đã sửa đổi】**：

(一) 服務費：

5.1. Phí dịch vụ：

1、第一年每月最高為 NT\$1,800 元、第二年每月最高為 NT\$1,700 元、第三年每月最高為 NT\$1,500 元。

5.1.1. Năm thứ nhất mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.800 đài tệ , năm thứ hai mức thu

cao nhất của mỗi tháng là 1.700 đài tệ, năm thứ ba mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.500 đài tệ.

2、但曾來臺工作二年以上，因聘僱關係終止或聘僱許可期間屆滿回國後再來臺工作，並受僱於同一雇主之外國人：每月最高均為 NT\$1,500 元。

5.1.2. Đối với lao động đã từng làm việc tại Đài Loan trên 2 năm, do chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng lao động đã hết hạn phải về nước, sau đó lại quay trở lại Đài Loan và ký hợp đồng lao động với chủ cũ: Mức thu cao nhất của mỗi tháng là 1.500 đài tệ/tháng.

3、人力仲介公司不得預先收取超過三個月之服務費。

5.1.3. Công ty môi giới không được phép thu trước phí dịch vụ quá 3 tháng.

(二) 規費【法令如有修正，依修正後之規定辦理】及其他費用：

5.2. Lệ phí【Nếu pháp lệnh sửa đổi, thì thực hiện theo quy định của pháp lệnh đã sửa đổi】và các chi phí khác theo quy định：

1、健保費：每月 NT\$\_\_\_元。

5.2.1. Phí bảo hiểm y tế：Mỗi tháng là\_\_\_\_\_ đài tệ.

2、勞保費：每月 NT\$\_\_\_元(依規定僅漁業或勞工人數在五人以上之事業單位須強制參加勞保，五人以下及從事家庭類工作者並未強制參加勞保)。

5.2.2. Bảo hiểm lao động：Mỗi tháng là\_\_\_\_\_ đài tệ (Theo quy định, đối với ngành ngư nghiệp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng trên 5 lao động đều bắt buộc phải tham gia bảo hiểm lao động, đối với đơn vị sử dụng dưới 5 lao động và lao động làm việc trong gia đình thì không bắt buộc phải tham gia bảo hiểm lao động).

3、居留證費：每年 NT\$\_\_\_元。

5.2.3. Lệ phí thẻ cư trú：Mỗi năm là\_\_\_\_\_ đài tệ.

4、所得稅：一課稅年度居留未滿 183 天者，每月 NT\$\_\_\_元；一課稅年度居留滿 183 天者，每月 NT\$\_\_\_元。

5.2.4. Thuế thu nhập: Tổng số ngày lưu trú tại Đài Loan trong 1 năm mà chưa đủ 183 ngày, mỗi tháng phải nộp\_\_\_\_\_ đài tệ; nếu tổng số ngày lưu trú tại Đài Loan đủ 183 ngày trong một năm, mỗi tháng phải nộp\_\_\_\_\_ đài tệ.

(1) 外國人應依所得稅法相關規定繳納所得稅。

(1) Lao động nước ngoài phải nộp thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế.

(2) 家庭類雇主非屬所得稅法所規定之扣繳義務人，不得替外國人扣繳所得稅款。

(2) Theo quy định của Luật thuế thu nhập, chủ sử dụng của lao động làm việc trong gia đình không thuộc đối tượng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp hộ thuế thu nhập cho lao động, do vậy, chủ sử dụng không được phép khấu trừ và nộp hộ thuế thu nhập cho lao động nước ngoài.

(3) 外國人可自行或委任自然人代理申報所得稅；另外國人得以在臺之國內帳戶或國庫支票辦理退稅。

(3) Lao động nước ngoài có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người khác có tư cách pháp nhân khai báo thuế thu nhập; ngoài ra, lao động nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại Đài Loan hoặc séc của kho bạc nhà nước để làm thủ tục hoàn thuế.

5、職工福利金：每月 NT\$\_\_\_元（外國人適用職工福利金條例者填列）。

5.2.5. Tiền phúc lợi của công nhân viên: Mỗi tháng phải nộp \_\_\_\_\_đài tệ (Những lao động nước ngoài phù hợp với điều lệ của khoản tiền phúc lợi mới phải điền).

六、外國人已充分瞭解來臺前與雇主協議約定如下：

6, Lao động nước ngoài trước khi sang Đài Loan làm việc đã hoàn toàn hiểu rõ những thỏa thuận trong hợp đồng với chủ sử dụng về những nội dung sau :

1、每月約定工資為 NT\$ \_\_\_\_\_元。

1. Tiền lương mỗi tháng được thỏa thuận là \_\_\_\_\_đài tệ .

2、膳宿費：每月 NT\$ \_\_\_\_\_元。

2. Tiền ăn ở: Mỗi tháng là \_\_\_\_\_đài tệ .

3、外國人受招募來臺機票費：由  雇主  外國人負擔，NT\$ \_\_\_\_\_元；外國人期滿返國機票費：由  雇主  外國人負擔，NT\$ \_\_\_\_\_元。

3. Tiền vé máy bay lượt đi (từ Việt Nam đến Đài Loan): Do  Chủ sử dụng lao động,  Lao động nước ngoài chi trả, số tiền là : \_\_\_\_\_đài tệ; Tiền vé máy bay lượt về (từ Đài Loan về Việt Nam) khi hết hạn hợp đồng: Do  Chủ sử dụng lao động,  Lao động nước ngoài chi trả, số tiền là : \_\_\_\_\_đài tệ.

七、切結者簽署如下：

7, Người cam kết ký tên sau đây :

<p>1、對於本切結書，本人確認無誤。</p> <p>1, Tôi xin xác nhận nội dung của Bản cam kết này hoàn toàn đúng với sự thực:</p> <p>外國人簽名：_____</p> <p>Lao động ký tên：_____</p> <p>護照號碼(務必填寫)：_____</p> <p>Số hộ chiếu (bắt huộc phải ghi)：_____</p> <p>日期：_____年_____月_____日</p> <p>Thời gian: Ngày ___ tháng ___ năm ___</p>	<p>2、對於本切結書第五點至第六點內容，本人充分知悉並瞭解除法令規定外，不得自外國人薪資中扣留任何費用。</p> <p>2, Tôi đã thực sự hiểu rõ nội dung tại điểm 5 và điểm 6 của Bản cam kết này, ngoài những khoản tiền theo quy định của Luật, tôi không được phép tự khấu trừ bất cứ khoản tiền nào khác từ tiền lương của lao động nước ngoài .</p> <p>中華民國雇主：_____ (簽章)</p> <p>Chủ sử dụng lao động Đài Loan : _____ (ký tên đóng dấu)</p> <p>負責人或代表人簽章：_____</p> <p>Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu : _____</p> <p>日期：_____年_____月_____日</p> <p>Thời gian : Ngày ___ tháng ___ năm ___</p>
<p>3、對於本切結書第二點至第四點內容，本公司充分知悉並切結遵守收費規定。</p> <p>3, Công ty chúng tôi đã hoàn toàn hiểu rõ những nội dung quy định tại điểm 2 đến</p>	<p>4、對於本切結書第四點至第五點內容，本公司充分知悉並切結遵守收費規定。</p> <p>4, Công ty chúng tôi đã hoàn toàn hiểu rõ nội dung quy định tại điểm 4 và điểm 5</p>

<p><b>điểm 4 của Bản cam kết này, Công ty xin cam kết thu phí đúng quy định.</b></p> <p>認可編號：_____</p> <p>Số Giấy phép: _____</p> <p>外國人力仲介公司(英文)： _____</p> <p>Công ty môi giới Việt Nam (tiếng Anh) : _____</p> <p>負責人或代表人簽章：_____</p> <p>Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu：_____</p> <p>日期：_____年_____月_____日</p> <p>Thời gian: Ngày _____ tháng _____ năm _____</p>	<p><b>của Bản cam kết này, Công ty chúng tôi xin cam kết thu phí đúng quy định.</b></p> <p>許可證號：_____</p> <p>Số giấy phép：_____</p> <p>中華民國私立就業服務機構： _____</p> <p>Công ty môi giới Đài Loan：_____</p> <p>負責人或代表人簽章：_____</p> <p>Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu：_____</p> <p>日期：_____年_____月_____日</p> <p>Thời gian: Ngày _____ tháng _____ năm _____</p>
--	--

**備註：**

**Ghi chú：**

1. 本切結書經驗證及簽署後至少備置3份正本，1份依據雇主聘僱外國人許可及管理辦法規定由雇主保存，1份送交中華民國地方主管機關辦理入國3日內通報用，1份由外國人留存查核。
1. Bản cam kết này sau khi được chứng nhận và ký kết ít nhất phải được lập thành 3 bản chính, căn cứ theo quy định trong giấy phép tuyển dụng lao động nước ngoài và pháp lệnh về quản lý, thì chủ sử dụng được giữ 1 bản, 1 bản giao cho Cục lao công địa phương Đài Loan - nơi người lao động làm việc - khi đến Cục lao công làm thủ tục thông báo nhập cảnh khi người lao động nhập cảnh trong vòng 3 ngày, bản còn lại do người lao động giữ.
- \*2. 本切結書約定切結事項不得為不利益於外國人之變更。
- \*2. Những nội dung trong Bản cam kết này không được phép tùy tiện sửa đổi để gây nên những bất lợi cho lao động nước ngoài.
- \*3. 中華民國私立就業服務機構不得接受債權人委託在臺代為收取第4點外國人來臺工作有關之借款，違者依中華民國就業服務法第40條第5款規定以收取規定標準以外費用論處。外國人來臺工作有關之借款應由本切結書所載之債權人收取，且收取之金額應與本切結書記載之金額相符。
- \*3. Công ty môi giới Đài Loan không được phép nhận ủy quyền của bên cho vay thu hộ khoản tiền vay liên quan đến chi phí mà người lao động phải trả để được sang Đài Loan làm việc được ghi tại điểm 4 của Bản cam kết này, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của khoản 5 điều 40 tại Luật Dịch vụ việc làm về lỗi thu phí không đúng quy định. Những khoản tiền mà người lao động đã vay để được đi lao động tại Đài Loan sẽ do người cho vay (có tên trong Bản cam kết này) tự thu hồi, hơn nữa, số tiền thu nợ phải đúng với số liệu đã ghi trong Bản cam kết này.
- \*4. 中華民國私立就業服務機構未受雇主或外國人委託辦理而收取第5點所列費用、經委託辦理收取費用後未代為繳付、或收取超過上開依規定應繳付費用，依中華民國就業服務法第40條第5款規定以收取規定標準以外費用論處。
- \*4. Nếu công ty môi giới Đài Loan không được sự ủy quyền của chủ sử dụng hoặc người lao động mà thu những khoản phí nêu tại điểm 5 của Bản cam kết này hay được ủy quyền thu hộ những khoản phí trên nhưng lại không nộp hộ hoặc thu quá số tiền đã ghi tại điểm 5 của Bản cam kết này, thì sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 5 điều 40 Luật Dịch vụ việc làm về lỗi thu phí vượt quá quy định.
5. 外國人與雇主每月約定工資如有所調整，健保費、勞保費、所得稅及職工福利金之金額，應依調整後每月約定工資按相關規定重新核算。
5. Khi có sự điều chỉnh về mức lương, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, thuế thu nhập và

khoản tiền phúc lợi của công nhân viên đã được chủ sử dụng và người lao động nước ngoài thỏa thuận trước đây, thì phải căn cứ theo mức điều chỉnh mới tính lại khoản lương và khoản phải nộp hàng tháng.

6. 僱主依勞動契約給付外國人工資時，應記入工資給付方式及外國人應負擔之全民健康保險費、勞工保險費、所得稅或合意約定膳宿費之項目及金額，又僱主除外國人應負擔之項目及金額外，應全額以現金直接給付外國人工資，但以其他方式給付者，應提供相關證明文件交予外國人收存，並自行保存一份。
6. Khi chủ sử dụng trả tiền lương theo hợp đồng lao động thì phải ghi rõ phương thức chi trả, nội dung số tiền của các khoản mà người lao động phải nộp như: phí bảo hiểm y tế, phí bảo hiểm lao động, thuế thu nhập và tiền ăn ở đã thỏa thuận theo hợp đồng. Ngoài những khoản tiền mà người lao động phải chi trả thì chủ sử dụng phải trực tiếp thanh toán toàn bộ khoản tiền còn lại bằng tiền mặt cho người lao động, nếu chi trả theo phương thức khác, thì phải cung cấp chứng từ liên quan, giao cho người lao động giữ 1 bản và chủ sử dụng giữ 1 bản.
7. 外國人力仲介公司或中華民國私立就業服務機構向外國人收取相關就業服務費用，應提供收據，違者將依法論處。
7. Công ty môi giới Việt Nam hoặc công ty môi giới Đài Loan thu các chi phí liên quan của lao động nước ngoài thì bắt buộc phải cung cấp biên lai cho người lao động, nếu vi phạm thì xử phạt theo quy định của luật pháp.
8. 外國人如經轉換僱主，則需與新僱主及中華民國私立就業服務機構重新簽署切結書，惟切結書中涉及外國人來臺前所發生之全部費用及借款部分無須填寫，如外國人於新僱主接續聘僱前尚未繳清國外借款者，原切結書所載債權債務關係仍繼續有效。
8. Nếu lao động nước ngoài chuyển sang làm việc cho chủ sử dụng mới, thì cần phải ký Bản cam kết mới với chủ sử dụng mới và công ty môi giới Đài Loan, nhưng toàn bộ chi phí và khoản vay mà lao động đã ký kết trước khi sang Đài Loan tại Bản cam kết cũ thì không cần ghi lại tại Bản cam kết mới, trường hợp khi lao động nước ngoài chuyển sang chủ sử dụng mới, mà khoản tiền vay tại Việt Nam vẫn chưa hoàn trả hết, thì những khoản nợ có ghi trong Bản cam kết cũ vẫn có hiệu lực để lao động hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền vay.
9. 如外國人力仲介公司或中華民國私立就業服務機構有未依規定收取費用或僱主有未依契約給付薪資等情事，外國人得向中華民國行政院勞工委員會提出檢舉，該會受理檢舉後，會予以保密，並保護外國人在台之工作權益。檢舉專線：  
外籍勞工 24 小時諮詢保護專線：1955  
桃園外籍勞工機場服務站：03-3989002 高雄外籍勞工機場服務站：07-8036804
9. Nếu Công ty môi giới Việt Nam hoặc công ty môi giới Đài Loan thu phí không đúng quy định hoặc chủ sử dụng không chi trả tiền lương đúng theo hợp đồng đã ký kết, thì người lao động nước ngoài có thể tố giác với Ủy ban lao động của Viện hành chính Đài Loan, sau khi Ủy ban lao động Đài Loan xử lý khiếu nại của lao động, nội dung tố giác sẽ được giữ kín để bảo vệ quyền lợi của lao động nước ngoài tại Đài Loan. Các số điện thoại để tố giác :  
Số điện thoại đường giây cung cấp dịch vụ tư vấn và bảo vệ lao động nước ngoài 24/24 giờ : 1955  
Trạm phục vụ lao động nước ngoài tại sân bay Đào viên : 03-3989002  
Trạm phục vụ lao động nước ngoài tại sân bay Cao Hùng : 07-8036804
10. 本切結書如有偽造或填寫不實者，依中華民國相關法令接受處分。
10. Nếu nội dung của Bản cam kết này có sự giả mạo hoặc điền những nội dung không đúng sự thực, thì sẽ bị xử phạt theo pháp lệnh liên quan của Trung hoa dân quốc./.